

So sánh thành phần danh từ làm trạng ngữ giữa Hán ngữ cổ đại và Hán ngữ hiện đại

Lê Thành Long*

*Trường Đại học Đồng Tháp

Received: 20/4/2024; Accepted: 26/4/2024; Published: 7/5/2024

Abstract: Nouns as adverbs are the most commonly used grammatical phe-nomenon in ancient and modern Chinese. There are many similarities and dif-ferences between them. With a limited scope, the article conducts a contras-tive analysis of the similarities and differences of adverbial nouns in ancient and modern Chinese with the purpose of contributing a part of reference ma-terials to improve the quality of teaching and learning ancient Chinese.

Keywords: Ancient Chinese; Modern Chinese; noun; adverb

1. Đặt vấn đề

Danh từ làm trạng ngữ là hiện tượng ngữ pháp thường dùng nhất trong Hán ngữ cổ đại và hiện đại, giữa chúng có nhiều điểm giống và khác nhau mà người học thường không nắm vững làm cho việc đọc hiểu các điển tịch bị sai lệch hoặc không hiểu hết được nội hàm ý nghĩa. Việc so sánh Hán ngữ cổ đại và hiện đại nhằm chỉ ra sự khác biệt giữa chúng trên phương diện ngữ pháp cho thấy giữa chúng có nhiều đặt điểm riêng biệt, giúp người học nắm vững hơn ngữ pháp Hán ngữ cổ, nâng cao năng lực đọc hiểu các văn bản cổ, đồng thời càng nắm vững ngữ pháp Hán ngữ hiện đại nâng cao kiến thức và cách vận dụng Hán ngữ hiện đại (张先坦, 2007). Bài viết thông qua phương pháp so sánh đối chiếu chỉ ra sự giống nhau và khác biệt của danh từ làm trạng ngữ trong Hán ngữ cổ và hiện đại với mục đích đóng góp một phần tài liệu tham khảo nâng cao chất lượng cho việc dạy và học Hán ngữ cổ đại.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Sơ lược về danh từ làm trạng ngữ

Hiện nay danh từ làm trạng ngữ trong tiếng Hán hiện đại các chuyên gia ngữ pháp có nhiều nhận định khác nhau, một số học giả cho rằng danh từ không có chức năng làm trạng ngữ, nhưng lại không đưa ra giải thích hợp lý khi tác dụng của các danh từ đó được dùng như một trạng ngữ. Đơn cử như Tôn Đức Kim (孙德金,1995) trong một nghiên cứu của mình cho rằng “ Nếu nói về chức năng bổ nghĩa, đại từ nhân xưng, danh từ, số lượng từ (bao gồm kết cấu số từ và lượng từ) là một dạng định ngữ, những loại từ này chỉ có thể làm định ngữ không thể làm trạng ngữ”. Giáo sư Lưu Nguyệt Hoa (刘月华,2007) lại cho rằng một số danh từ (cụm danh từ) có thể làm trạng ngữ nhằm

miêu tả hoặc bổ nghĩa cho động từ. Riêng với Hán ngữ cổ đại các học giả đều đồng loạt công nhận chức năng trạng ngữ của danh từ.

Chức năng trạng ngữ của danh từ trong Hán ngữ cổ đại và hiện đại là giống nhau về mặt vị trí, đối tượng bổ nghĩa, có tác dụng chỉ ra thời gian, phương thức, nguyên nhân và nơi chốn của hành động. Danh từ trong Hán ngữ cổ đại và hiện đại đều có thể đảm nhận nhiệm vụ trạng ngữ trong câu giống như chức năng của phó từ, tính từ hay cụm giới từ và tân ngữ.

VD:

(1) 他常常来找我。(phó từ làm trạng ngữ)

(2) 早上七点我们开始锻炼身体。(danh từ làm trạng ngữ)

(3) 这次研讨会我们要全程参加。(tính từ làm trạng ngữ)

(4) 家人立而啼。《左传·庄公八年》(danh từ làm trạng ngữ)

(5) 子产治郑二十六年而死, 丁壮号哭, 老人儿啼。《史记·循吏列传》(danh từ làm trạng ngữ)

(6) 虎大骇, 远遁。《黔驴技穷》(tính từ làm trạng ngữ)

2.2. Điểm giống nhau khi danh từ làm trạng ngữ trong Hán ngữ cổ đại và hiện đại

A. Danh từ trong tiếng Hán hiện đại và cổ đại không những có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ trong câu, mà còn có thể đảm nhận vai trò trạng ngữ dùng chỉ ra phương thức, nguyên nhân, nơi chốn và thời gian hành động xảy ra, ví dụ:

(1) 将不胜其忿而蚁附之。《谋攻》

(2) 有狼当道, 人立而啼。《中山狼传》

(3) 我以真心对待他, 有朝一日他会明白我的感情。

(4) 这篇报告只要口头报告就可以了。

B. Trật tự từ giống nhau, dùng chỉ phương thức hành động trật tự từ lần lượt là $(N_1)+N_2+V+(N_3)$, trong đó N_1 là chủ ngữ, N_2 là danh từ làm trạng ngữ, N_3 là vị ngữ. Ví dụ:

(5) 事不目见耳闻, 而臆断其有无, 可乎? 《石钟山记》^[1]

(6) 吾得兄事之。《鸿门宴》^[1]

我明天回去。^[2]

(8) 他告诉我照片已经全部洗出来了。

C. Trong Hán ngữ cổ đại và hiện đại danh từ làm trạng ngữ hoàn toàn giống nhau về đặc trưng ngữ nghĩa, danh từ làm trạng ngữ chúng được dùng chỉ ra các mối quan hệ giữa trạng ngữ và động từ như: mục đích, nguyên nhân, số lượng, phạm vi, phương thức, căn cứ, công cụ, nơi chốn, phương hướng, vật liệu, thời gian (孙德金, 1995). Ngoài ra Giáo sư Khang Thụy Tông (2004) cũng chỉ ra 7 mối quan hệ giữa danh từ làm trạng ngữ và động từ, học giả Đường Hoa Sanh (2007) cũng có nhận định như trên. Qua đó có thể thấy rằng danh từ làm trạng ngữ trong Hán ngữ cổ đại và hiện đại về mặt ngữ nghĩa, vị trí trong câu tương đối tương đồng.

2.3. Điểm khác nhau khi danh từ làm trạng ngữ trong Hán ngữ cổ đại và hiện đại

2.3.1. Trong Hán ngữ hiện đại ngoài từ chỉ thời gian, nơi chốn và phương vị làm trạng ngữ ra, số lượng danh từ làm trạng ngữ rất ít, theo số liệu thống kê thì số lượng danh từ làm trạng ngữ có khoảng 190 từ (孙德金, 1995; 刘慧清, 2005), về số lượng danh từ làm trạng ngữ trong tiếng Hán cổ đại lại không bị hạn chế về số lượng, ví dụ:

(9) 他关于科学那方面, 一点知识都没有。

(10) 我们要科学地鉴定人体是否缺钙。

(11) 齐无知弑其君诸儿 《经八·五》

(12) 子产治郑二十六年而死, 丁壮号哭, 老人儿啼。

Trong câu 9 và 10 của tiếng Hán hiện đại thì câu (9) từ 「科学」 là một danh từ, nhưng sang câu 10 từ 「科学」 lại có đặc điểm của một tính từ, có thể thêm phó từ chỉ mức độ vào trước nó, vì thế từ 「科学」 trong ví dụ này là một tính từ thêm trợ từ 「地」 làm trạng ngữ trong câu. Danh từ 「儿」 trong câu ví dụ của Hán ngữ cổ đại thì 「儿」 trong câu 11 là Tân ngữ, sang câu 12 「儿」 vẫn là một danh từ làm trạng ngữ trong câu.

2.3.2. Trong Hán ngữ hiện đại đa số danh từ làm trạng ngữ đều là danh từ hai âm tiết^[3], tuy nhiên vẫn có một

số danh từ đơn âm tiết làm trạng ngữ, loại này thường phía sau được thêm từ chỉ phương vị đơn âm tiết, trở thành từ chỉ phương vị hai âm tiết, kết hợp với động từ hai âm tiết tạo thành một cụm ngữ có bốn âm tiết, trái với Hán ngữ hiện đại danh từ làm trạng ngữ trong Hán ngữ cổ đại thường do một danh từ đơn âm kết hợp với một động từ đơn âm, ví dụ:

(13) 你好心对待别人, 总有一天会有好报。

(14) 我实话劝告他, 他不但不听反而嫁祸于我。

(15) 明天我们只要口头报告, 不用书面报告。

(16) 即日起在网上推出。

(17) 十九人相与目笑之。《史记·平原君列传》

(18) 齐将田忌善而客待之。《史记·孙子吴起列传》

Câu 13, 14 đều do danh từ hai âm tiết 「好心」、「实话」 làm trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ hai âm tiết 「对待」 và 「劝告」, tạo thành cụm ngữ bốn âm tiết 「好心对待」、「实话劝告」, kết cấu này tương đối hài hòa và chặt chẽ được sử dụng ổn định trong Hán ngữ hiện đại. Trong câu 15, 16 là danh từ đơn âm tiết nhưng phía sau phải thêm vào từ chỉ phương vị tạo thành một danh từ hai âm tiết làm trạng ngữ trong câu. Câu 17, 18 danh từ làm trạng ngữ trong Hán ngữ cổ, vì thế chỉ xuất hiện danh từ đơn âm tiết như 「目」 và 「客」 làm trạng ngữ cho động từ 「笑」 và 「待」.

Bên cạnh đó Hán ngữ hiện đại cũng có một số danh từ từ ba âm trở lên đảm nhận vai trò trạng ngữ trong câu, ví dụ:

(19) 温开水吞服。

(20) 运动员出身的人当教练有利有弊。

Trong các danh từ đa âm tiết trên thường thấy là các kết cấu như “danh từ hai âm tiết + danh từ đơn âm tiết” hoặc “danh từ đơn âm tiết + danh từ hai âm tiết”.

Hình thức “danh từ đơn âm + động từ đơn âm” là hình thái chính của danh từ làm trạng ngữ chỉ ra mối quan hệ giữa trạng ngữ và động từ trong Hán ngữ cổ đại. Tuy nhiên trong Hán ngữ hiện đại vẫn tồn tại các kết cấu “danh từ đơn âm + động từ đơn âm” như: 枪毙、云集、电疗、火化、空投、水解、函授、下方……, đây là các kết cấu tương đối cố định, một số từ được dịch chuyển từ Hán ngữ cổ sang Hán ngữ hiện đại và thường được sử dụng trong văn viết. Trong Hán ngữ cổ đại, danh từ đa âm tiết kết hợp với động từ tương đối hiếm thấy.

2.3.3. Trong Hán ngữ cổ đại danh từ có thể trực tiếp làm trạng ngữ cho động từ, riêng Hán ngữ hiện đại thì một số danh từ làm trạng ngữ phải có trợ từ “地”, ví dụ:

1 Trong đó 事 là N_1 , 目 và 耳 là N_2 , 见 và 闻 là V

2 吾 là N_1 , 兄 là N_2 , 事 là V , 之 là N_3

3 Trong câu này danh từ chỉ thời gian 明天 làm trạng ngữ đứng trước V . Trong tiếng Hán hiện đại khi danh từ chỉ thời gian làm trạng ngữ có thể đứng trước chủ ngữ ($N_1 + N_2 + V$) hoặc đứng sau chủ ngữ ($N_1 + N_2 + V$), tham khảo 朱德熙 《语法讲义》, P141.

(21) 生了什么事情,第一个想法就是快跑。在大水裹着石头冲来之前,我本能地抱住巷道旁边的支架,不料脑袋撞在支架上,当时就懵了。

(22) 传说这个小菱形是织女织布用的梭子,织女一边织布,一边抬头深情地望着银河东岸的牛郎和她的两个儿子的声波。

Tuy nhiên trong Hán ngữ hiện đại hiện tượng này tương đối hạn chế⁴, còn lại thường do tính từ đảm nhiệm vai trò trạng ngữ.

2.3.4. Trong Hán ngữ cổ danh từ làm trạng ngữ không cần thêm giới từ⁵, trái lại Hán ngữ hiện đại lại cần phải có giới từ nhằm nói rõ mối quan hệ ý nghĩa mà danh từ làm trạng ngữ. Dựa vào ý nghĩa diễn đạt của trạng ngữ danh từ trong câu mà danh từ sẽ đi với những giới từ tương ứng, điều này cho thấy kết cấu “giới từ + danh từ + động từ” là tiêu chí của danh từ làm trạng ngữ thường thấy trong Hán ngữ hiện đại. Ví dụ:

A. Chỉ phương hướng, vị trí, thời gian của hành động

(23) 或王命急宣,有时朝发白帝,暮到江陵。

《三峡》

(24) 我在1990年出生。

(25) 赵襄王郊迎甘萝。《史记·樗里子甘茂列传》

(26) 我在台南大学学习。

Trong các ví dụ trên câu (23), (25) là danh từ làm trạng ngữ trong Hán ngữ cổ có thể thấy rõ giữa danh từ làm trạng ngữ và động từ không cần có giới từ. Câu (24), (26) có thể thấy giới từ như 「在、从、向、往……」 đứng trước danh từ là hình thái đặc thù của danh từ làm trạng ngữ trong Hán ngữ hiện đại.

B. Chỉ căn cứ, nguyên liệu, phương thức, công cụ của hành động

(27) 每字为一印,火烧令坚《活板》

(28) 我们用电话联络。

(29) 秦王车裂商君以徇。《史记·商君列传》

(30) 两国用政治手段解决领土问题。

Trong đó các câu 28, 30, trước danh từ các từ như 「按、用、拿、依据、凭借……」 tạo thành kết cấu trạng ngữ của danh từ, nhằm diễn đạt căn cứ, nguyên liệu, phương thức, công cụ của hành động. Điều này không cần thiết trong Hán ngữ cổ đại (27, 29).

C. Chỉ phạm vi, số lượng của hành động

(31) 孤与老贼势不两立。《三国演义三·赤

壁鏖兵》

(32) 我们要从根本上解决这个问题。

(33) 厂长多次强调劳动纪律。

Trong các câu trên (32,33) cần phải sử dụng các từ như 「每一、每、从、在……」 chỉ phạm vi và số lượng của động từ khi danh từ làm trạng ngữ.

3. Kết luận

Số lượng danh từ có thể làm trạng ngữ trong Hán ngữ hiện đại không nhiều, hơn nữa kết cấu ngữ âm thường là đa âm tiết, cùng động từ đa âm tiết kết hợp tạo thành một kết cấu hài hòa chắc chắn. Tuy có một số trạng ngữ được kết hợp từ các danh từ đơn âm tiết được giữ lại từ từ vựng Hán ngữ cổ đại thông thường là những thành ngữ chúng có kết cấu cố định, không thể tách rời và thường được sử dụng trong văn viết.

Hán ngữ cổ đại danh từ làm trạng ngữ số lượng phong phú, các hình thái ý nghĩa được thể hiện trực tiếp thông qua danh từ và vị ngữ động từ, trái lại Hán ngữ hiện đại trước danh từ cần có giới từ, qua đó cho thấy giới từ chính là tiêu chí chủ yếu để nhận ra vai trò trạng ngữ của danh từ.

Thông qua việc đối chiếu so sánh điểm giống và khác nhau của danh từ làm trạng ngữ trong Hán ngữ cổ - hiện đại có thể giúp cho sinh viên phân biệt và hiểu rõ những qui luật của hai loại văn thể, nâng cao năng lực đọc hiểu các điển tịch và nắm vững kiến thức ngữ pháp Hán ngữ cổ đại.

Tài liệu tham khảo

[1] 康瑞琮 (2008). 古代汉语语法. 上海: 上海古籍出版社.

[2] 刘景农 (2007). 汉语文言语法. 北京, 中华书局.

[3] 张先坦 (2007). 古今汉语语法比较概要. 成都: 四川出版集团.

[4] 杨伯峻、何乐士 (2003). 古汉语语法及其发展. 北京: 语文出版社.

[5] 许仰民主编 (2002). 古汉语语法新编. 河南: 河南大学出版社.

[6] 朱德熙 (1982). 语法讲义. 北京: 商务印书馆.

[7] 刘月华等 (2007). 实用现代汉语语法. 北京: 北京大学出版社.

[8] 孙德金 (1995). 现代汉语名词作状语的考察. 语言教学与研究, 4.

[9] 刘慧清 (2005). 名词作状语及其相关特征分析. 语言教学与研究, 5.

[10] 唐华生 (2007). 文言文名词作状语现象浅析. 川东学刊, 4 (3).

[11] 陈显顺 (2009). 古汉语语法在成语中的遗存现象. 语言应用研究.

4. Thường xảy ra bởi các danh từ làm trạng ngữ ngoài danh từ chỉ thời gian, phương vị và nơi chốn

5. Trong quá trình phát triển của Hán ngữ cổ đại, giới từ phát triển tương đối phong phú và hoàn chỉnh, hiện tượng giới từ chỉ ra nguyên nhân, phương thức, đối tượng, thời gian, địa điểm của hành động cũng dần xuất hiện trong một số tác phẩm trung cổ và cận đại.